

Số: 50/NQ-HĐND

Mai Sơn, ngày 14 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương huyện Mai Sơn năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 259/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2024

Căn cứ Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 425/TTr-UBND ngày 13/12/2023; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-KTXH ngày 05/12/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và thảo luận tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu, chi ngân sách huyện Mai Sơn năm 2024 như sau:

I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024: 1.141.261,0 triệu đồng

1. Thu từ các sắc thuế: 180.300,0 triệu đồng

Trong đó:

Thu điều tiết ngân sách tỉnh:	46.374,0 triệu đồng
Thu điều tiết ngân sách huyện:	133.926,0 triệu đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	955.961,0 triệu đồng

II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024: 1.094.887,0 triệu đồng

1. Chi đầu tư phát triển:	58.570,0 triệu đồng
- Chi từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung:	19.070,0 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất:	39.500,0 triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	900.226,0 triệu đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo:	598.896,0 triệu đồng
- Sự nghiệp kinh tế:	39.000,0 triệu đồng
- Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin, thể thao:	16.284,0 triệu đồng
- Chi đảm bảo xã hội:	48.810,0 triệu đồng
- Chi quản lý hành chính:	166.793,0 triệu đồng
- Chi sự nghiệp đào tạo:	2.673,0 triệu đồng
- Chi an ninh - quốc phòng:	24.560,0 triệu đồng
- Chi khác ngân sách:	1.510,0 triệu đồng
- Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng CTMTQG:	1.700,0 triệu đồng

3. Dự phòng ngân sách:	19.567,0 triệu đồng
------------------------	---------------------

4. Chi các chương trình mục tiêu:	116.524,0 triệu đồng
-----------------------------------	----------------------

III. CÁC KHOẢN THU, CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH

1. Các khoản thu quản lý qua ngân sách:	4.500,0 triệu đồng
2. Các khoản chi quản lý qua ngân sách:	4.500,0 triệu đồng

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN HIỆU QUẢ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024

1. Thu ngân sách

- Dự toán thu Ngân sách Nhà nước năm 2024, xây dựng theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, chỉ đạo của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính, của UBND tỉnh và các Sở, ngành của tỉnh, đảm bảo đúng chính sách, chế độ hiện hành và sát với phát sinh của nền kinh tế; tổng hợp đầy đủ các

khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác vào Ngân sách Nhà nước; trên cơ sở đánh giá sát khả năng thực hiện năm 2023, các yếu tố khác ảnh hưởng đến nguồn thu, căn cứ các chính sách, pháp luật về thu ngân sách; dự báo mức tăng trưởng kinh tế của từng ngành, từng lĩnh vực, tình hình sản xuất kinh doanh của người nộp thuế trên địa bàn; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu thuế; ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả; tích cực đôn đốc thu nợ thuế và áp dụng các biện pháp cưỡng chế thuế theo quy định, hạn chế nợ mới phát sinh, thu hồi kịp thời số tiền thuế, tiền phạt.

- Đảm bảo nguyên tắc: Thu đúng, thu đủ, kịp thời và sát với nguồn thu phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; tăng thu từ tiền sử dụng đất, thu triệt để các khoản thu mới phát sinh; căn cứ tình hình thực tế có mức giao dự toán thu pháp lệnh cao hơn chỉ tiêu HĐND, UBND tỉnh giao, phần tăng thu ngân sách so với dự toán HĐND tỉnh giao, sử dụng theo quy định tại Khoản 2, Điều 59, Luật Ngân sách Nhà nước; giao chỉ tiêu giảm nợ thuế đảm bảo mức dư nợ thuế đến 31/12/2024, dưới 3% số thu ngân sách trên địa bàn. Dự toán giao thu ngân sách trên địa bàn năm 2024 trình HĐND huyện giao trên cơ sở HĐND tỉnh giao. Ngoài ra UBND huyện giao nhiệm vụ thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật cho các đơn vị sự nghiệp theo phân cấp.

2. Chi ngân sách

- Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành luật Ngân sách Nhà nước, Luật đầu tư công, Nghị quyết của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên Ngân sách địa phương năm 2024; tiêu chuẩn, định mức chi tiêu được cấp có thẩm quyền ban hành.

- Bố trí dự toán chi đầu tư phát triển năm 2024 phải đảm bảo thực hiện các mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch tài chính 5 năm 2021-2025; thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

- Điều hành quyết liệt, quản lý thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2024 tích cực, chủ động chặt chẽ; đúng quy định, chống lãng phí; nâng cao hiệu quả sử dụng Ngân sách Nhà nước, theo dõi sát diễn biến tình hình để có giải pháp phù hợp phấn đấu hoàn thành dự toán được giao. Thực hiện rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; tiết kiệm triệt để ngay từ khâu phân bổ dự toán và trong quá trình thực hiện; cắt giảm tối đa và công khai các khoản chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, động thổ, khởi công, khánh thành công trình.

- Chi thường xuyên trên cơ sở dự toán được bố trí đúng định mức, nguyên tắc, tiêu chí, tỷ lệ tiết kiệm đảm bảo yêu cầu tăng tự chủ, tinh giản biên chế và tạo nguồn cải cách tiền lương, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán được cấp trên giao.

- Tiếp tục quán triệt triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, phù hợp khả năng cân đối nguồn lực ngay từ khâu xác định nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện năm 2024 và kế hoạch tài chính - ngân sách địa phương 2024-2026. Xây dựng và triển khai dự toán ngân sách gắn với định hướng phát triển, đảm bảo tính bền vững.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động tài chính của UBND xã, thị trấn, các đơn vị dự toán; quan tâm thực hiện công tác tự kiểm tra, công tác giám sát cộng đồng của nhân dân nhằm nâng cao trách nhiệm của các cấp ngân sách, chủ tài khoản các đơn vị dự toán trong công tác quản lý, điều hành ngân sách và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng.

- Đẩy mạnh thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng.

- Các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn chỉ đạo điều hành quyết liệt, quản lý thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2024 tích cực, chủ động, chặt chẽ; đúng quy định, chống lãng phí; nâng cao hiệu quả sử dụng Ngân sách Nhà nước, theo dõi sát diễn biến tình hình để có giải pháp phù hợp phấn đấu hoàn thành dự toán được giao.

- Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, Ngân sách Nhà nước. Hạn chế tối đa việc đề xuất ứng trước dự toán, rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, dự toán trong năm. Xử lý nghiêm minh, đúng quy định của pháp luật đối với các hành vi tham nhũng, lãng phí trong sử dụng Ngân sách Nhà nước và tài sản công. Siết chặt kỷ luật tài chính ngân sách; quản lý chặt chẽ các khoản chi Ngân sách Nhà nước theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch trong hạn mức được giao.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện khóa XXI, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Thường trực huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể của huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Cường

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A		1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	964.790,0	1.143.846,6	1.094.887,0	130.097,0	113,5
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	134.140,0	110.340,8	133.926,0	(214,0)	99,8
-	Thu NSDP hưởng 100%	84.218,0	89.966,1	88.500,0	4.282,0	105,1
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	49.922,0	20.374,7	45.426,0	(4.496,0)	91,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	830.650,0	881.693,9	955.961,0	125.311,0	115,1
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	830.650,0	722.544,0	839.437,0	8.787,0	101,1
2	Thu bổ sung có mục tiêu		159.149,9	116.524,0	116.524,0	
III	Thu kết dư		2.010,3		-	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		148.510,5		-	
V	Thu đóng góp, ủng hộ		1.291,1		-	
IV	Thu Chuyển nguồn CCTL ngân sách huyện còn dư năm 2023 sang năm 2024			5.000,0		
B	TỔNG CHI NSDP	964.790,0	1.143.846,6	1.094.887,0	130.097,0	113,5
I	Tổng chi cân đối NSDP	856.684,0	1.013.513,0	978.363,0	121.679,0	114,2
1	Chi đầu tư phát triển (1)	64.120,0	76.132,6	58.570,0	(5.550,0)	91,3
2	Chi thường xuyên	774.257,0	893.824,4	900.226,0	125.969,0	116,3
3	Dự phòng ngân sách	17.392,0	17.392,0	19.567,0	2.175,0	112,5
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	915,0	26.164,0		(915,0)	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	108.106,0	128.242,5	116.524,0	8.418,0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	107.903,0	128.039,5	115.524,0	7.621,0	
	- Chi chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	8.801,0	1.931,6	13.519,0	4.718,0	
	- Chương trình MTQG xây dựng NTM	27.423,0	52.009,3	20.820,0	(6.603,0)	
	- Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	71.679,0	74.098,7	81.185,0	9.506,0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	203,0	203,0	1.000,0	797,0	
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp)	203,0	203,0	1.000,0		
III	Chi từ đóng góp, ủng hộ		1.291,1			
IV	Hoàn trả ngân sách tỉnh		1.867,5			
V	Chi từ quỹ đất công ích		800,0			
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách		80.216,3			



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Ước thực hiện năm 2023		Tỉnh giao	Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	1	2	3	4=2/1	5=3/2
	TỔNG THU NSNN	1.155.781,8	1.143.846,6	1.141.261,0	1.141.261,0	1.094.887,0	98,7	95,7
A	Thu cân đối ngân sách	1.003.969,9	992.034,8	1.136.261,0	1.136.261,0	1.089.887,0	113,2	109,9
I	Thu nội địa	122.276,0	110.340,9	180.300,0	180.300,0	133.926,0	147,5	121,4
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	141,0	88,1	110,0	110,0	110,0	78,0	124,9
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	54.665,0	54.665,0	46.040,0	46.040,0	46.040,0	84,2	84,2
3	Thuế thu nhập cá nhân	4.752,0	4.752,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	105,2	105,2
4	Thuế bảo vệ môi trường							
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước							
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu							
5	Lệ phí trước bạ	19.957,0	19.957,0	24.000,0	24.000,0	24.000,0	120,3	120,3
6	Thu phí, lệ phí	5.642,0	4.471,1	6.000,0	6.000,0	6.000,0	106,3	134,2
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	85,0	85,0	50,0	50,0	50,0	58,8	58,8
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.148,0	5.148,0	6.700,0	6.700,0	6.700,0	130,1	130,1
10	Thu tiền sử dụng đất	16.947,0	15.252,3	75.000,0	75.000,0	39.500,0	442,6	259,0
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	3.543,0	1.224,8	5.300,0	5.300,0	2.926,0	149,6	238,9
12	Thu khác ngân sách	10.596,0	3.897,6	11.500,0	11.500,0	3.000,0	108,5	77,0
13	Thu từ đất công ích, hoa lợi công sản	800,0	800,0	600,0	600,0	600,0	75,0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	881.693,9	881.693,9	955.961,0	955.961,0	955.961,0	108,4	108,4
B	Thu viện trợ							
C	Thu Chuyển nguồn CCTL	148.510,5	148.510,5					
D	Thu kết dư	2.010,3	2.010,3					
E	Thu đóng góp ủng hộ	1.291,1	1.291,1					
F	Thu Chuyển nguồn CCTL ngân sách huyện còn dư năm 2023 sang năm 2024			5.000,0	5.000,0	5.000,0		

Handwritten signature in blue ink.



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	Trong đó		So sánh	
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A		1	2	3	4	5=2-1	6=2/1
	TỔNG CHI NSDP	964.790,0	1.094.887,0	948.069,9	146.817,1	130.097	113,5
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	855.836,0	978.363,0	832.545,9	145.817,1	122.527	114,3
I	Chi đầu tư phát triển (I)	64.120,0	58.570,0	58.570,0		(5.550)	91,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	64.120,0	58.570,0	58.570,0		(5.550)	91,3
	- Chi đầu tư XD CB tập trung	19.120,0	19.070,0	19.070,0		(50)	99,7
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	40.500,0	35.550,0	35.550,0		(4.950)	87,8
	- Chi các nội dung khác (lập kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch, xác định giá đất, tổ chức bán đấu giá....)	4.500,0	3.950,0	3.950,0			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					-	
II	Chi thường xuyên	773.409,0	900.226,0	757.378,9	142.847,1	126.817	116,4
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	508.682,0	601.569,0	601.074,0	495,0	92.887	118,3
1.1	Chi sự nghiệp Giáo dục	506.179,0	598.896,0	598.401,0	495,0	92.717	118,3
	- KP thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	24.366,0	28.994,0	28.994,0		4.628	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	24.170,0	24.348,0	24.348,0		178	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	37,0	54,0	54,0		17	145,9
	- Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách với giáo viên mầm non	7.291,0	7.006,7	7.006,7		(284)	96,1
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLDTBXH-BYT-BTC-BGDDT	2.369,0	3.336,4	3.336,4		967	
	- Hỗ trợ học sinh qua sông, hỗ trợ theo NQ số 129/HĐND	210,0	178,2	178,2		(32)	84,9
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo NQ số 124/2019/NQ-HĐND	3.600,0	3.600,0	3.600,0		-	100,0
	- Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND	3.881,7	3.664,0	3.664,0		(218)	
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	495,0	495,0		495,0	-	100,0
	- Giáo viên tăng cường tiếng việt theo NQ số 61/2023/NQ-HĐND	-	650,0	650,0		650	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	4.500,0	4.000,0	4.000,0		(500)	88,9
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	2.503,0	2.673,0	2.673,0	-	170,0	106,8
1.2.1	Trung tâm chính trị huyện	2.503,0	2.553,5	2.553,5		50,5	102,0
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	100,0	100,0	100,0		-	100,0
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC	590,0	695,0	695,0		105,0	117,8
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	200,0	200,0	200,0		-	100,0
1.2.2	Ban chỉ huy Quân sự huyện		119,5	119,5		119,5	
	- Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4		119,5	119,5		119,5	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)					-	
3	Chi sự nghiệp kinh tế	36.527,0	39.000,0	35.410,0	3.590,0	2.473	106,8
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	3.339,6	3.449,0	3.449,0		109	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	200,0	200,0	200,0		-	
	- Kinh phí duy tu, bảo trì, sửa chữa các tuyến đường	6.479,4	6.479,0	5.265,0	1.214,0	(0)	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	6.934,0	8.491,0	8.491,0		1.557	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	Trong đó		So sánh	
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
	- Kinh phí quản lý sử dụng đất trồng lúa	1.651,0	1.651,0	1.651,0		-	
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	800,0	400,0	400,0		(400)	
	- Chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án	15,0				(15)	
	- Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng các đường ngõ tại bản, TK thuộc đô thị	168,0	426,0		426,0	258	
	- Công tác môi trường	595,0	561,7	561,7		(33)	
	- Thu gom rác theo chỉ thị 25/CT-TTg	660,0	770,0		770,0	110	
	- Diễn tập phòng chống bão lũ, PCCR	300,0	300,0		300,0	-	
	- Xây dựng các công trình công cộng; bồi thường cho người có đất được sử dụng để xây dựng các công trình công cộng; xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương		600,0		600,0		
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	16.394,0	16.284,0	15.702,0	582,0	(110)	99,3
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu	654,0	582,0		582,0	(72)	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	200,0	200,0	200,0		-	
5	Chi đảm bảo xã hội	49.481,0	48.810,0	42.047,6	6.762,4	(671)	98,6
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	3.451,2	3.993,8		3.993,8	543	115,7
	- Kinh phí phòng chống và kiểm soát ma túy	575,5	345,8	345,8	330,0	(230)	
	- Kinh phí liên gia tự quản	824,5	824,2		824,2	(0)	100,0
	- KP thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	33.593,0	32.968,0	32.968,0		(625)	98,1
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.887,0	3.368,6	3.368,6		(518)	86,7
	- KP phụ cấp công tác viên công tác xã hội	393,4	475,2		475,2	82	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.000,0	1.600,0	1.600,0		600	
6	Chi quản lý hành chính	144.533,0	166.793,0	49.483,0	117.310,0	22.260	115,4
a	Kinh phí huyện uỷ	10.921,0	12.513,2	12.513,2		1.592	114,6
	Tr.đó: - Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	150,0	150,0	150,0		-	
b	Chi quản lý nhà nước cấp huyện	25.797,8	30.076,2	30.076,2		4.278	
	- Sinh hoạt phí đại biểu HĐND huyện	250,0	293,8	293,8		44	117,5
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	4.267,0	4.591,0	4.591,0		324	
c	Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện	4.966,0	6.342,0	6.342,0		1.376	127,7
	- Kinh phí giám sát công đồng theo Quyết định 80/QĐ-TTg	50,0	50,0	50,0		-	100,0
	- Kinh phí đại hội các đoàn thể	250,0	400,0	400,0		150	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQ cấp huyện thực hiện theo Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND	132,0	132,0	132,0		-	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	220,0	220,0	220,0		-	
d	Các khoản chi thường xuyên cấp xã	99.704,7	114.950,5		114.950,5	15.246	
	Tr.đó: Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	660,0	749,0		749,0	89	
e	Kinh phí truyền hình trực tuyến 3 cấp	554,0	501,6	501,6		(52)	90,5
f	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 74/2018/NQ-HĐND	2.589,5	2.409,5	50,0	2.359,5		
7	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	14.049,0	24.560,0	10.452,3	14.107,7	10.511	174,8
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới	250,0	250,0	200,0	50,0	-	100,0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	Trong đó		So sánh	
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
	- Kinh phí thực hiện luật Dân quân tự vệ, tập chiến đấu phòng thủ	7.988,8	11.143,5	8.453,7	2.689,8	3.155	139,5
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, nhưc tạp về ANTT theo NQ 114	390,0	370,0	370,0		(20)	
	- KP công an viên theo NQ 147/2021/NQ-HĐND				3.422,1		
	- Phụ cấp đội trưởng, đội phó dân phòng	3.444,2	3.083,5		3.083,5		
	- Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, DQTV, chức vụ thôn (bản) đội trưởng,...		4.522,3		4.522,3		
8	Chi khác	1.443,0	1.510,0	1.510,0		67	104,6
	Tr.đó: -Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	893,0	860,0	860,0		(33)	
	- Kinh phí ATGT	250,0	250,0	250,0			
9	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng CTMTQG	2.300,0	1.700,0	1.700,0			
III	Dự phòng ngân sách	17.392,0	19.567,0	16.597,0	2.970,0	2.175	112,5
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện	14.982,0	16.597,0	16.597,0		1.615	110,8
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, thị trấn	2.410,0	2.970,0		2.970,0	560	123,2
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	915,0	-			(915)	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	108.106,0	116.524,0	115.524,0	1.000,0	8.418	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	107.903,0	115.524,0	114.524,0	1.000,0	7.621	
	- Chi chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	8.801,0	13.519,0	13.519,0		4.718	
	- Chương trình MTQG xây dựng NTM	27.423,0	20.820,0	20.820,0		(6.603)	
	- Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	71.679,0	81.185,0	80.185,0	1.000,0	9.506	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	203,0	1.000,0	1.000,0			
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp)	203,0	1.000,0	1.000,0			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU						
D	Ghi chi nguồn cấp quyền sử dụng đất	-	-				
E	Chi từ quỹ đất công ích	848,0	-				